

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tuyên Lâm

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025		
		Xã Tuyên Lâm	Cộng gộp giao thu từ các xã	
			Lâm Hóa	Thanh Hóa
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	400	5	395
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>331</i>	<i>5</i>	<i>326</i>
I	Thu nội địa trên địa bàn	400	5	395
1	Thu XNQD địa phương			
2	Thu DN có vốn ĐTNN			
3	Thuế CTN & DV NQD	9		9
4	Lệ phí trước bạ	22		22
5	Thuế sử dụng đất phi NN			
6	Thu tiền thuê đất	1		1
7	Thuế thu nhập cá nhân	4		4
8	Thu phí và lệ phí	20	3	17
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			
	- Phí tham quan			
9	Thu tiền sử dụng đất	300		300
10	Thu khác	38	2	36
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>			
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>			
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6		6
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%			
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý			
1	Thu tiền thuê đất			
2	Thu phí tham quan			
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt			
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tuyên Lâm

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Tuyên Lâm sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi		
			Lâm Hóa	Thanh Hóa				
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	25.635	13.406	12.228	62.921	62.921	88.556	
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	400	5	395			400	
	Trong đó: NSDP được hưởng	331	5	326			331	
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	300	-	300			300	
	Trong đó NSDP hưởng	240		240			240	
2	Các khoản thu cân đối còn lại	100	5	95			100	
	Trong đó NSDP hưởng	91	5	86			91	
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	-	-	-			-	
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	-	-	-			-	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.304	13.401	11.902	62.921	62.921	88.225	
1	Bổ sung cân đối	16.293	6.630	9.663	59.165	59.165	75.458	
2	Bổ sung mục tiêu	9.011	6.771	2.239	3.756	3.756	12.767	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.635	13.406	12.228	62.921	62.921	88.556	
I	Chi xây dựng cơ bản	240	-	240	-	-	240	
1	Vốn tập trung trong nước	240	-	240			240	
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất							
II	Chi thường xuyên (1)	16.719	6.695	10.024	58.068	58.068	74.787	
-	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	22	12	10	49.858	49.858	49.880	
III	Dự phòng ngân sách	285	131	154	1.097	1.097	1.382	
IV	Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG	8.391	6.581	1.810	3.756	3.756	12.147	

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 456 triệu đồng.

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tuyên Lâm

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	58.068	48.511	9.557
I	Sự nghiệp giáo dục (1)	49.858	44.220	5.639
1	Trường Mầm non Bắc Sơn	4.468	4.431	37
2	Trường Mầm non Thanh Lạng	5.236	5.122	114
3	Trường Mầm non Lâm Hoá	5.008	4.712	297
4	Trường Tiểu học Bắc Sơn	6.592	6.526	65
5	Trường Tiểu học Thanh Lạng	6.516	6.273	243
6	Trường THCS Thanh Hoá	4.785	4.638	147
7	Trường PTDT bán trú TH&THCS Lâm Hoá	13.998	12.293	1.705
8	Chính sách an sinh xã hội	3.032		3.032
9	Kinh phí chung chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	224	224	
II	Sự nghiệp y tế	1.120		1.120
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.467	920	2.547
1	Chính sách an sinh xã hội	2.547		2.547
2	Kinh phí chung chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	920	920	
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	3.623	3.372	251
B	Dự phòng ngân sách	1.097	1.097	

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán đã giao

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tuyên Lâm

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	Tổng cộng	9.840
1	Các chế độ, chính sách TW	9.590
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	5.639
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	413
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	240
1.1.3	Học sinh khuyết tật	624
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	4.100
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	262
1.2	SN Y tế	1.120
1.2.1	Bảo hiểm y tế các đối tượng	1.120
1.3	SN kinh tế (1)	283
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	144
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	139
1.4	SN đảm bảo xã hội	2.547
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	2.112
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	325
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	110
2	Chế độ, chính sách địa phương	251
2.1	Huy hiệu đảng	151
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	100

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Tuyên Lâm

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao										Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Tuyên Lâm sau điều chỉnh				
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Lâm Hóa	NSTW	NS TỈNH	Thanh Hóa	NSTW	NS TỈNH	Trong đó			Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH
											Lâm Hóa	NSTW	NS TỈNH						
	TỔNG CỘNG	8.391	7.277	1.114	6.581	5.577	1.004	1.810	1.700	110	3.756	3.756	0	12.147	11.033	1.114			
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.331	1.191	140	274	234	40	1.057	957	100	0	0	0	1.331	1.191	140			
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	570	540	30				570	540	30				570	540	30			
2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	382	327	55	138	118	20	244	209	35	0	0	0	382	327	55			
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	379	324	55	136	116	20	243	208	35	0	0	0	379	324	55			
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	40	20	20	20	10	10	20	10	10	10	0	40	20	20				
1	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	20	20	0	10	10		10	10				20	20	0				
2	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	20	0	20	10	10	10	10	10	10	10	0	20	0	20				
III	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	7.020	6.066	954	6.287	5.333	954	733	733	0	3.756	3.756	0	10.776	9.822	954			
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.275	1.275	0	1.125	1.125		150	150		0	0	0	1.275	1.275	0			
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	335	335	0	335	335					3.756	3.756		4.091	4.091	0			
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.200	1.200	0	1.200	1.200					0	0	0	1.200	1.200	0			
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	50	50	0	50	50					0	0	0	50	50	0			
5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	12	12	0	9	9		3	3		0	0	0	12	12	0			
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	4.148	3.194	954	3.568	2.614	954	580	580		0	0	0	4.148	3.194	954			